

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST  
Ngày: 02 - 7 - 2018  
V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi  
con chung, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Ông Đoàn Sửu

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Lê Thị Mỹ Liên

- Bà Bá Thị Thu Vân

**Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Quen – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:** Ông Ngô Văn Nghị  
- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2017/TLST- HNGĐ ngày 7 tháng 11 năm 2017, về việc tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXX-ST, ngày 12-6-2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Ngọc A, Sinh năm: 1973 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T; sinh năm: 1972 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, Xã P, huyện N

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Quý tín dụng nhân dân xã P do bà Bùi Thị Ly K, chức vụ: Giám đốc đại diện (có mặt).

Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm: 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, Xã P, huyện N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ly hôn, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay bà Bùi Thị Ngọc A trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà A, ông T tự tìm hiểu được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới chung sống vào năm 1994 và có đến UBND xã P đăng ký kết hôn năm 2004. Thời gian

đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc cho đến khoảng năm 2010 xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân là do ông T thường hay ăn nhậu về nhà dùng những lời nói không tế nhị chửi mắng xúc phạm đến bà A nhiều lần, làm cho tình cảm ngày càng lạnh nhạt bà A có đơn xin ly hôn; Vì tương lai con cái bà A xin rút đơn, cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm nuôi dạy con cái, nhưng ông T tính nết bất chấp tiếp tục có hành vi bạo lực gia đình và quan hệ bất chính với người phụ nữ khác về nhà đánh đập bà A nhiều hơn khi say rượu, chính quyền địa phương đã lập biên bản giải quyết nhắc nhở; nay bà A xét thấy tình cảm giữa bà với ông T không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm: 1995 (đã trưởng thành); Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày: 5-3-2003, quá trình giải quyết bà A yêu cầu hỏi ý kiến của con mong muốn ở với ai thì người đó nuôi, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung; nhưng tại phiên tòa bà A yêu cầu được nuôi cháu T, bà cho rằng cháu T bị bệnh mắt, hơn nữa cháu T là con gái cần có sự chăm sóc của mẹ; và bà yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ để bà có điều kiện chữa bệnh mắt cho con (hiện nay cháu T đang ở với bà A).

- *Về nguyện vọng Phạm Thị Ngọc T*: Mong muốn được ở với bà A.

- *Về tài sản chung*: gồm 01 căn nhà cấp 4 ở thôn N, 01 căn nhà vách đất ở N, 3000m<sup>2</sup> đất màu, 1000m<sup>2</sup> đất ruộng, 01 máy xịt thuốc, 01 mô tơ chạy nước, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 bộ bàn ghế nệm, 01 xe mô tô hiệu way. 01 xe đạp điện (toàn bộ tài sản trên ông T đang quản lý, sử dụng); bà yêu cầu được quyền sử dụng 01 căn nhà tại thôn N gắn liền 1.392m<sup>2</sup> đất trồng 58 gốc Táo; 01 đầm ruộng diện tích 885m<sup>2</sup>.

- *Về nợ chung bà A trình bày*: ông T, bà A có vay tiền Hợp tác xã tín dụng nhân dân P số tiền 55.000.000đ, ngày 3-5-2017 đã trả được nợ gốc 25.000.000đ; hiện nay còn nợ 30.000.000đ nợ gốc và lãi tính đến ngày 12-12-2017 là 1.859.000đ.

- Nợ của bà Trần Thị Cẩm L 11.200.000đ.

- *Về yêu cầu*: Bà A yêu cầu ông T chia cho bà 1/2 số tiền 2.067.000đ do ông T bán lúa từ tài sản chung; yêu cầu ông T chia cho bà 1/2 số tiền 13.000.000đ do ông T bán Táo từ tài sản chung giữa bà với ông T tạo lập được.

- *Về thu nhập*: Bà A đi làm thuê thu nhập 1 tháng khoảng 3.100.000 đồng.

*Còn về phía bị đơn ông T Trình bày*: Theo lời khai của bà Anh về thời gian chung sống năm 1994, năm 2004 đăng ký kết hôn là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn: là do bà A yêu cầu ông làm giấy tờ cho 1000m<sup>2</sup> đất rẫy cho đưa con gái lớn, ông không đồng ý nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn; trong quá trình tranh cãi do bức xúc ông đánh bà A 1, 2 tác tai và có lần ông đánh bà A Công an xã đến làm việc lập biên bản, trong thời gian ly thân ông có quen với người phụ nữ khác, người phụ nữ đó đến nhà chơi thì bà A bắt được nhờ chính quyền lập biên bản nhắc nhở.

Nay bà A làm đơn xin ly hôn, ông xét thấy tình cảm không còn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

- *Về con chung*: Có 02 con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm: 1995 (đã trưởng thành); Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày: 5-3-2003 hiện đang ở với bà A, ông đồng ý giao cho bà A được quyền nuôi cháu T và ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; vì ông không có khả năng cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Có 01 đám ruộng diện tích 885m<sup>2</sup>, 01 ngôi nhà cấp 4 ở ngoài rẫy trồng táo, vật dụng trong gia đình gồm: Tủ lạnh, mô tơ chạy nước, bàn ghế... và ông yêu cầu chia tài sản chung này theo pháp luật.

- Về tài sản riêng của ông: Có 01 máy bơm thuốc, 01 chiếc xe way (những tài sản này khi bà A bỏ đi ông thu hoạch táo mua được).

Ông T còn trình bày: Trong thời gian khoảng tháng 7-2017 lúc táo đang thu hoạch bà A có bán 7 tấn táo bán với giá 5000đ/1kg, tổng cộng: 35.000.000đ bà A giữ chi tiêu và sau đó vợ chồng xảy ra xích mích bà A giữ; nay ông yêu cầu buộc bà A chia 1/2 số tiền bán Táo (là 17.500.000đ) cho ông và trong thời gian bà A bỏ đi khoảng tháng 9-2017 ông có mượn tiền chi phí đầu tư làm 3 sào (3000m<sup>2</sup>) táo cho đến tháng 2-2018 thu hoạch sản lượng khoảng 4.500kg bán được khoảng 31.000.000đ, ông chi trả phân thuốc khoảng 18.000.000đ còn lại: 13.000.000đ chi tiêu lặt vặt cho cá nhân

Nợ chung: Vợ chồng có vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền 55.000.000đ đã trả được 25.000.000đ; hiện còn nợ 30.000.000đ và tiền lãi; còn các khoản nợ khác ông T không thừa nhận.

Về yêu cầu: Ông T yêu cầu bà A chia 1/2 số tiền 35.000.000đ do bà A bán táo cất giữ và ông yêu cầu bà A phải trả lại toàn bộ giấy tờ gồm: 01 giấy CMND đứng tên Phạm Văn T, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số: 85V2- 6819 cho ông (xe này ông T đang quản lý, sử dụng).

Về thu nhập: thu nhập theo vụ mùa.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ly K Giám đốc quỹ tín dụng nhân dân P trình bày:* Ngày 03-4-2017 vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị Ngọc A có vay Quỹ tín dụng nhân dân P theo hợp đồng vay HĐTD số: 20170333; số tiền 55.000.000đ, thời hạn vay 6 tháng, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ; thời điểm trả hết nợ ngày 30-10-2017, khi vay có thế chấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang ký hiệu BD 261309; BB 400532; BX 227623 đến ngày 3-5-2017 đã trả được nợ gốc 25.000.000đ; hiện nay còn nợ 30.000.000đ nợ gốc và lãi tính đến ngày 12-12-2017 là 1.859.000đ. Nay Quỹ tín dụng nhân dân P yêu cầu ông T, bà A phải trả nợ gốc 30.000.000đ, lãi tính đến ngày 12-12-2017 là 1.859.000đ và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng;

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Cẩm L yêu cầu ông T, bà A phải trả cho bà 11.200.000đ.

Tài sản chung theo Hội đồng định giá gồm:

I. Nhà xây ở thôn N và tài sản gồm:

1. 210 gốc táo, loại thu hoạch giá: 150.000đ/gốc = 31.500.000đ (thửa 499, diện tích 1.814m<sup>2</sup> trồng 152 gốc Táo trị giá 22.800.000đ; thửa 500a, diện tích 1.392m<sup>2</sup>, trồng 58 gốc táo trị giá: 8.700.000đ)

2. 01 mô tơ chạy nước, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 62,5%. Giá trị còn lại: 1.100.000đ x 62,5% = 687.500đ

3. 01 máy xịt thuốc nhỏ, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 62,5%. Giá trị còn lại: 2.500.000đ x 62,5% = 1.562.500đ

4. 01 tủ lạnh, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%. Giá trị còn lại: 4.600.000đ x 40% = 1.840.000đ

5. 01 bộ bàn ghế gỗ, đã sử dụng được trên 10 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 20%.  
Giá trị còn lại:  $1.500.000đ \times 20\% = 300.000đ$

6. 01 bộ bàn ghế nệm, đã sử dụng được 04 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 50%.  
Giá trị còn lại:  $1.300.000đ \times 50\% = 650.000đ$

7. 01 chiếc xe máy, đã sử dụng được 01 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 85%.  
Giá trị còn lại:  $5.000.000đ \times 85\% = 4.250.000đ$

8. 01 xe đạp điện, đã sử dụng được 01 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 90%.  
Giá trị còn lại:  $8.000.000đ \times 90\% = 7.200.000đ$

9. Nhà ở 1: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền xi măng, mái tôn lạnh, cửa kính khung sắt. Diện tích  $4,2 \times 9,5 = 39,9m^2$ . Cấp nhà: Cấp 4C. Tỷ lệ còn lại 50%

Giá trị:  $39,9m^2 \times 2.150.000đ/m^2 \times 50\% = 42.892.500đ$

10. Nhà ở 2: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền xi măng, mái tôn lạnh, cửa kính khung sắt. Diện tích  $7,0 \times 2,6 = 18,2m^2$ . Cấp nhà: Cấp 4C. Tỷ lệ còn lại 50%.

Giá trị:  $18,2m^2 \times 2.150.000đ/m^2 \times 50\% = 19.565.000đ$

11. Mái hiên: Trụ xây gạch tô xi măng, mái tôn, vỉ kèo gỗ. Diện tích  $18,4m^2$ . Tỷ lệ còn lại 50%.

Giá trị:  $18,4m^2 \times 347.000đ/m^2 \times 50\% = 3.192.400đ$

12. Chuồng heo: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô xi măng cao 1m, nền xi măng, mái tôn kẽm. Diện tích  $2,8 \times 2,2 = 6,16m^2 \times 6$  cái. Tỷ lệ còn lại 50%

Giá trị 6 cái chuồng heo:  $36,96m^2 \times 872.000đ/m^2 \times 50\% = 16.114.560đ$

II. Nhà xây ở thôn N, xã P gồm:

Nhà đất kết cấu: Móng xây tấp lô, vách đất, nền xi măng, nhà cấp 4C, vì kèo gỗ, cửa gỗ kết hợp tôn kẽm.  $10,2 \times 4,2 = 42,8m^2$ . Hư hỏng hoàn toàn, không còn sử dụng được. Tỷ lệ còn lại 20%.

Giá trị:  $42,8m^2 \times 2150.000đồng/m^2 \times 20\% = 18.404.000đồng$ .

Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 260 với diện tích là  $201m^2$  đất có vị trí 1 với giá  $35.000đồng/m^2$

Giá trị:  $201m^2 \times 35.000đồng/m^2 = 7.035.000đồng$ .

Nhà và đất có vị trí đông tây tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa số 82; Tây giáp thửa số 86; Nam giáp đường hẻm trong thôn; Bắc giáp thửa số 87+88.

Tài sản trong nhà gồm:

1. 01 tủ búp phê bằng gỗ, loại cũ, dài 1,7m; tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%.  
Giá trị còn lại:  $4.500.000đ \times 30\% = 1.500.000đ$

2. 01 tủ gỗ, dài 01m; tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%.  
Giá trị còn lại:  $3.000.000đ \times 30\% = 900.000đ$

3. 01 ván gỗ, kích thước  $(1,5 \times 1,5)m = 2,25m^2$ , tỷ lệ chất lượng còn lại là 70%.  
Giá trị còn lại:  $1.900.000đ \times 70\% = 1.330.000đ$

4. 01 Giếng bi đúc, sâu 6,5m (13 bi, mỗi bi cao 0,5m), tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%.  
Giá trị còn lại:  $1.105.000đ/m \times 6,5m \times 30\% = 2.154.750đ$

III. Về Đất:

Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 499 với diện tích là 1.814m<sup>2</sup>, vị trí 3 với giá 22.000đồng/m<sup>2</sup>

Giá trị: 1.814m<sup>2</sup> x 22.000đồng/m<sup>2</sup> = 39.908.000đồng.(đất hiện đang trồng 152 gốc táo trị giá 22.800.000đ)

Đất có vị trí đông tây tứ cận như sau: Đông giáp thửa 500, Tây giáp thửa 373, Nam giáp thửa 511, Bắc giáp thửa 498.

Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 348 với diện tích là 885m<sup>2</sup>, đất trồng lúa, vị trí 3 với giá 22.000đồng/m<sup>2</sup> (đất ruộng)

Giá trị: 885m<sup>2</sup> x 22.000đồng/m<sup>2</sup> = 19.470.000đồng.

Đất có đông tây tứ cận như sau: Đông giáp thửa 349, Tây giáp thửa 347, Nam giáp thửa 406, Bắc giáp đường.

Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 500a với diện tích là 1.392m<sup>2</sup>, đất trồng lúa, vị trí 3 với giá 22.000đồng/m<sup>2</sup>

Giá trị: 1.392m<sup>2</sup> x 22.000đồng/m<sup>2</sup> = 30.624.000đồng.(trên diện tích đất có nhà và trồng 58 gốc Táo trị giá: 8.700.000đ)

Nhà và đất có đông tây tứ cận như sau: Đông giáp thửa 499; Tây giáp thửa 500; Nam giáp thửa 541; Bắc giáp đường.

Toàn bộ diện tích đất trên tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử phiên tòa dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi triệu tập, thụ lý, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, hòa giải và các thủ tục khác cũng được thực hiện đầy đủ đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hôn nhân gia đình, Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Ngọc A được với ông Phạm Văn T, giao bà A trực tiếp nuôi 01 đứa con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2003; về cấp dưỡng nuôi con tại phiên tòa bà A yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung đề nghị Hội đồng xem xét theo pháp luật;

Về tài sản chung: Yêu cầu chia theo pháp luật

Về nợ chung: đối với yêu cầu của bà L chưa có chứng đầy đủ nên tách riêng giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi bà L cung cấp đầy đủ chứng cứ.

Về lỗi dẫn đến ly hôn: do ông T có lỗi nhiều hơn nên xét chia tài sản cho bà A được nhận phần nhiều hơn để bà A có điều kiện nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Hội đồng xét xử xét thấy tranh chấp trong vụ kiện này là tranh chấp về "ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung"

Nội dung pháp luật áp dụng: Luật hôn nhân và gia đình 2014; Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về hôn nhân: Ông T, bà A tự tìm hiểu được gia đình chấp nhận chung sống năm 1994, năm 2004 có đến UBND xã P đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến năm 2010 xảy ra mâu thuẫn, mâu thuẫn ngấm ngấm không gian xếp giải quyết dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, bà A có làm đơn xin ly hôn ông T, nhưng vì tương lai con cái bà A rút đơn xin ly hôn cố gắng chịu đựng để hàn gắn tình cảm, nhưng không đạt kết quả; khoảng tháng 7-2017 bà A, ông T tiếp tục xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân. Tại phiên Tòa bà A yêu cầu được ly hôn ông T; vì bà xét thấy tình cảm giữa bà với ông T không còn; tại biên bản lấy lời khai của ông T ngày 28-3-2018 và tại phiên tòa ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Qua các tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ thể hiện ông T bà A có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, ông T có hành vi bạo lực gia đình phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp giải quyết; hơn thế nữa ông T không chung thủy, quan hệ bất chính với người phụ nữ khác đưa về nhà, chính quyền địa phương đã lập biên bản nhắc nhở.

Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà Anh cuộc sống chung không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Bùi Thị Ngọc A xin ly hôn ông Phạm Văn T và ông T xét thấy tình cảm không còn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A phù hợp với Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T với bà A.

[3]. *Về con chung*: Bà Bùi Thị Ngọc A và ông Phạm Văn T tự nguyện thỏa thuận giao bà A trực tiếp nuôi 01 đứa con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày: 5-3-2003 và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa ông T với bà A (hiện bà A đang nuôi cháu T).

[4]. *Về cấp dưỡng*: Tại phiên tòa bà Bùi Thị Ngọc A yêu cầu ông T cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà A.

Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày: 5-3-2003 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 8-2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi lao động tự túc được.

[5]. *Về tài sản*: Xét lời trình bày của bà A, ông T: theo ông T khai rằng tài sản riêng của ông có 01 máy bơm thuốc, 01 chiếc xe way (những tài sản này khi bà A bỏ đi ông thu hoạch Táo mua được) là chưa đi căn cứ. Vì thành quả lao động ông T thu hoạch được để mua xe way, máy bơm thuốc có nguồn gốc từ tài sản chung của ông với bà A nên nó là tài sản chung của ông với bà A. Vì vậy theo lời khai của bà A xác định tài sản chung là có căn cứ.

Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu trong hồ sơ được quy chủ cho ông T, bà A; trong quá trình lấy lời khai, hòa giải bà A yêu cầu được sở hữu căn nhà với toàn bộ tài sản ở thôn N; được canh tác diện tích 1.392m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 500a gắn liền với 58 gốc Táo và diện tích là 885m<sup>2</sup> đất ruộng.

Để thuận tiện trong việc sinh hoạt có nơi ở ổn định, canh tác tăng thu nhập cho gia đình, thuận tiện cho việc nuôi con Hội đồng xét xử, xử chia như sau:

Xử chia cho Bà A được sở hữu, sử dụng tài sản chung gồm:

1. 58 gốc Táo trị giá: 8.700.000đ (gắn liền thửa đất số 500a, diện tích 1.392m<sup>2</sup>)
2. 01 mô tơ chạy nước, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 62,5%. trị giá 687.500đ.

3. 01 máy xịt thuốc nhỏ, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 62,5%. trị giá 1.562.500đ.

4. 01 tủ lạnh đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%. trị giá 1.840.000đ

5. 01 bộ bàn ghế gỗ, đã sử dụng được trên 10 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 20%. trị giá 300.000đ.

6. 01 bộ bàn ghế nệm, đã sử dụng được 04 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 50%. trị giá 650.000đ

7. 01 chiếc đạp điện, đã sử dụng được 01 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 90%. trị giá 7.200.000đ.

8. Nhà ở 1: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền xi măng, mái tôn lạnh, cửa kính khung sắt. Diện tích  $4,2 \times 9,5 = 39,9\text{m}^2$ . Cấp nhà: Cấp 4C. Tỷ lệ còn lại 50%

Giá trị:  $39,9\text{m}^2 \times 2.150.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 42.892.500\text{đ}$ .

9. Nhà ở 2: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền xi măng, mái tôn lạnh, cửa kính khung sắt. Diện tích  $7,0 \times 2,6 = 18,2\text{m}^2$ . Cấp nhà: Cấp 4C. Tỷ lệ còn lại 50%.

Giá trị:  $18,2\text{m}^2 \times 2.150.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 19.565.000\text{đ}$ .

10. Mái hiên: Trụ xây gạch tô xi măng, mái tôn, vì kèo gỗ. Diện tích  $18,4\text{m}^2$ . Tỷ lệ còn lại 50%. Giá trị:  $18,4\text{m}^2 \times 347.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 3.192.400\text{đ}$ .

11. Chuồng heo: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô xi măng cao 1m, nền xi măng, mái tôn kẽm. Diện tích  $2,8 \times 2,2 = 6,16\text{m}^2 \times 6$  cái. Tỷ lệ còn lại 50%. Trị giá 16.114.560đ.

Gắn liền thửa đất số 500a, diện tích là  $1.392\text{m}^2$ , vị trí 3 với giá 22.000đồng/ $\text{m}^2$  trị giá 30.624.000đồng (trên diện tích đất có nhà, tài sản trong nhà và trồng 58 gốc Táo)

Nhà và đất có đông tây tứ cận như sau: Đông giáp thửa 499; Tây giáp thửa 500; Nam giáp thửa 541; Bắc giáp đường.

Toàn bộ diện tích đất trên tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N.

Giao bà A được quyền sử dụng thửa đất số 348 với diện tích là  $885\text{m}^2$ , đất trồng lúa, vị trí 3 với giá 22.000đồng/ $\text{m}^2$  (đất ruộng) trị giá 19.470.000đồng.

Đất có đông tây tứ cận như sau: Đông giáp thửa 349, Tây giáp thửa 347, Nam giáp thửa 406, Bắc giáp đường.

Tổng cộng tài sản bà A được quyền sở hữu, sử dụng trị giá: 152798460đ

Chia cho ông T được sử dụng, sở hữu gồm:

1. 01 căn nhà đất móng xây tập lô, vách đất, nền xi măng cấp 4C, diện tích  $10,2 \times 4,2 = 42,8\text{m}^2$ ; trị giá: 18.404.000đồng; gắn liền  $201\text{m}^2$  đất; trị giá 7.035.000đồng thuộc thửa 260 tờ bản đồ số 28c và toàn bộ tài sản trong nhà gồm:

2. 01 xe máy đã sử dụng được 01 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 85%. trị giá 4.250.000đ.

3. 01 tủ búp phê bằng gỗ, loại cũ, dài 1,7m; tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%. trị giá 1.500.000đ

4. 01 tủ gỗ, dài 01m: tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%. trị giá 900.000đ

5. 01 ván gỗ, kích thước (1,5 x 1,5)m = 2,25m<sup>2</sup>, tỷ lệ chất lượng còn lại là 70%. trị giá 1.330.000đ

6. 01 Giếng bi đúc, sâu 6,5m (13 bi, mỗi bi cao 0,5m), tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%. trị giá 2.154.750đ.

Nhà và đất có vị trí đông tây tứ cận như sau:

Đông giáp thửa số 82; Tây giáp thửa số 86; Nam giáp đường hẻm trong thôn; Bắc giáp thửa số 87+88.

7. 01 thửa đất có diện tích 1.814m<sup>2</sup> trị giá 39.908.000đồng gắn liền 152 gốc táo trị giá 22.800.000đ.

Đất có vị trí đông tây tứ cận như sau: Đông giáp thửa 500, Tây giáp thửa 373, Nam giáp thửa 511, Bắc giáp thửa 498.

Toàn bộ diện tích đất gắn liền nhà tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N, đất sản xuất tọa lạc thôn N.

Tổng cộng tài sản ông T được quyền sở hữu, sử dụng trị giá: 98.281.750đ

Bà A phải bù chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 54.516.710đ (cách tính: 152.798.460đ - 98.281.750đ).

Nhưng xét về lỗi làm cho mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly hôn nguyên nhân là do ông T nhiều hơn. Cụ thể là ông T đánh đập bà A (có hành vi bạo lực gia đình), ông T không chung thủy (có dấu hiệu quan hệ bất chính với người phụ nữ khác) chính quyền đã lập biên bản nhắc nhở.

Căn cứ vào điểm 4, điểm 6 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử cần xem xét để chia tài sản cho phần bà A nhiều hơn ông T là 29.516.710đ nên bà A chỉ bù chênh lệch tài sản cho ông T số tiền 25.000.000đ nữa là đủ.

[6]. Xét về nợ: Ông T chỉ thừa nhận vợ chồng có nợ của Quỹ tín dụng nhân dân xã Phước Sơn số tiền 30.000.000đ và tiền lãi; còn nợ của bà Trần Thị Cẩm L 11.200.000đ ông T không thừa nhận; nhưng qua lời khai của chủ nợ xác nhận khi vay, mượn tiền ông T, bà A đều biết và nhận tiền và tại phiên tòa bà A thừa nhận có nợ, còn ông T cho rằng trước đây có nợ khi bán đất trả cho bà L rồi nhưng ông không cung cấp chứng cứ chứng minh việc trả nợ. Do đó Hội đồng xét xử buộc ông T, bà A cùng có trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ có tên trên;

[7]. Xét về nợ của Quỹ tín dụng nhân dân P: vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị Ngọc A xác nhận hiện còn nợ của Quỹ tín dụng nhân dân P 30.000.000đ nợ gốc và lãi là 1.859.000đ. Nay ông T, bà A phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân P nợ gốc 30.000.000đ, lãi tính đến ngày 12-12-2017 là 1.859.000đ và tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

Cụ thể: ông T, bà A mỗi người phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12-12-2017 là 929.500 đồng và ông T, bà A tiếp tục trả lãi phát sinh của số tiền nợ gốc từ ngày 13-12-2017 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

[8]. Xét khoản tiền nợ của bà Trần Thị Cẩm L 11.200.000đ mặc dù ông T không thừa nhận; nhưng theo bà L cho biết khoản tiền này ông T, bà A cùng mượn chi phí cho sinh

hoạt chung của gia đình trong thời kỳ hôn nhân và bà A cũng thừa nhận khoản nợ trên; nên Hội đồng xét xử, xử buộc ông T, bà A mỗi người phải chịu 1/2 số tiền nợ trên.

Cụ thể: ông T, bà A mỗi người phải trả cho bà Trần Thị Cẩm L 5.600.000 đồng.

[9]. Xét số tiền 2.067.000đ ông T bán lúa sử dụng cá nhân, nay bà A yêu cầu chia Tòa án xác minh nơi ông T bán lúa cho biết vào thời gian ngày 13-9-2017 ông T có bán 388kg lúa số tiền 2.067.000đ. Vì vậy việc bà A yêu cầu là có căn cứ Hội đồng xét xử, xử buộc ông T phải chia cho bà A 1/2 số tiền bán lúa là: 1.033.500đ (cách tính: 2.067.000đ : 2)

[10]. Xét ông T yêu cầu bà A chia số tiền 35.000.000đ do bà A bán Táo được cất giữ và giấy tờ xe. Bà A không thừa nhận và ông T cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh là bà A có cất giữ 35.000.000đ và giấy tờ xe.

Vì không có căn cứ nên Hội đồng không chấp nhận yêu cầu trên của ông Thành.

Bác yêu cầu của ông T về yêu cầu bà A chia 1/2 số tiền 35.000.000đ (là 17.500.000đ) và yêu cầu bà A giao trả giấy tờ xe.

[11]. Xét số tiền 31.000.000đ ông T tự khai đã bán Táo được từ tài sản chung của vợ chồng, ông chi phí đầu tư khoảng 18.000.000đ, còn lại: 13.000.000đ hiện ông quản lý; nay bà A yêu cầu được chia 1/2 số tiền trên là có căn cứ Hội đồng xét xử, xử buộc ông T phải chia cho bà A 1/2 số tiền bán Táo là: 6.500.000đ (cách tính: 13.000.000đ : 2)

[12]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử chấp nhận một phần ý kiến của Kiểm sát viên về việc quan điểm giải quyết vụ án.

[13]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí"; khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà A; ông T phải chịu các khoản án phí sau:

Buộc bà A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 7.639.923đ án phí tài sản; 1.107.475đ án phí trả nợ và 1.475.835đ án phí phân tài sản bà nhận nhiều hơn.

Buộc ông T phải chịu 4.914.087đ án phí tài sản; 1.107.475đ án phí trả nợ; 875.000đ án phí bác yêu cầu của ông về yêu cầu bà A chia 1/2 số tiền 35.000.000đ (là 17.500.000đ) và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[14]. Về chi phí định giá bà A đã nộp 2.400.000 đồng chi phí hết; nay khoản chi phí này mỗi người phải chịu 1/2 là phù hợp (cách tính 2.400.000đ : 2).

Vì vậy buộc ông T phải chịu 1.200.000 đồng chi phí định giá để hoàn trả lại cho bà A.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào điểm 4, điểm 6 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí";

***Tuyên xử:***

1. *Về hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Ngọc A với ông Phạm Văn T.

2. *Về con chung*: Giao cho bà Bùi Thị Ngọc A trực tiếp nuôi 01 đứa con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày: 5-3-2003 (hiện bà A đang nuôi).

3. *Về tài sản chung*:

Xử chia cho bà A được quyền sở hữu, sử dụng tài sản chung gồm:

. 58 gốc táo trị giá: 8.700.000đ (gắn liền thửa đất số 500a, diện tích 1.392m<sup>2</sup>)

. 01 mô tơ chạy nước, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 62,5%. trị giá 687.500đ

. 01 máy xít thuốc nhỏ, đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 62,5%. trị giá 1.562.500đ

. 01 tủ lạnh đã sử dụng được 03 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%. trị giá 1.840.000đ

. 01 bộ bàn ghế gỗ, đã sử dụng được trên 10 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 20%. trị giá 300.000đ

. 01 bộ bàn ghế nệm, đã sử dụng được 04 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 50%. trị giá 650.000đ

. 01 chiếc xe đạp điện, đã sử dụng được 01 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 90%. trị giá 7.200.000đ

. Nhà ở 1: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền xi măng, mái tôn lạnh, cửa kính khung sắt. Diện tích 4,2 x 9,5 = 39,9m<sup>2</sup>. Cấp nhà: Cấp 4C. Tỷ lệ còn lại 50%

Giá trị: 39,9m<sup>2</sup> x 2.150.000đ/m<sup>2</sup> x 50% = 42.892.500đ

. Nhà ở 2: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi, nền xi măng, mái tôn lạnh, cửa kính khung sắt. Diện tích 7,0 x 2,6 = 18,2m<sup>2</sup>. Cấp nhà: Cấp 4C. Tỷ lệ còn lại 50%.

Giá trị: 18,2m<sup>2</sup> x 2.150.000đ/m<sup>2</sup> x 50% = 19.565.000đ

. Mái hiên: Trụ xây gạch tô xi măng, mái tôn, vì kèo gỗ. Diện tích 18,4m<sup>2</sup>. Tỷ lệ còn lại 50%. Giá trị: 18,4m<sup>2</sup> x 347.000đ/m<sup>2</sup> x 50% = 3.192.400đ

. Chuồng heo: Kết cấu: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô xi măng cao 1m, nền xi măng, mái tôn kẽm. Diện tích 2,8 x 2,2 = 6,16m<sup>2</sup> x 6 cái. Tỷ lệ còn lại 50%. Trị giá 16.114.560đ

Gắn liền thửa đất số 500a, diện tích là 1.392m<sup>2</sup>, vị trí 3 với giá 22.000đồng/m<sup>2</sup> trị giá 30.624.000đồng (trên diện tích đất có nhà, tài sản trong nhà và trồng 58 gốc Táo)

Nhà và đất gắn liền diện tích 1.392m<sup>2</sup> đất; thuộc thửa 500a tờ bản đồ số 35 xã P (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Giao bà A được quyền sử dụng thửa đất số 348 với diện tích là 885m<sup>2</sup>, đất trồng lúa, vị trí 3 với giá 22.000đồng/m<sup>2</sup> trị giá 19.470.000đồng.

Đất có diện tích 885m<sup>2</sup> đất; thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 35 xã P (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Toàn bộ diện tích đất trên tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện N.

Tổng cộng tài sản bà A được quyền sở hữu, sử dụng trị giá: 152.798.460đ

Xử chia cho ông T được sử dụng, sở hữu gồm:

. 01 căn nhà đất móng xây tấp lô, vách đất, nền xi măng cấp 4C, diện tích  $10,2 \times 4,2 = 42,8\text{m}^2$ ; trị giá: 18.404.000đồng; gắn liền  $201\text{m}^2$  đất; trị giá 7.035.000đồng thuộc thửa 260 tờ bản đồ số 28c và toàn bộ tài sản trong nhà gồm:

. 01 xe máy đã sử dụng được 01 năm, tỷ lệ chất lượng còn lại là 85%. trị giá 4.250.000đ.

. 01 tủ búp phê bằng gỗ, loại cũ, dài 1,7m; tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%. trị giá 1.500.000đ

. 01 tủ gỗ, dài 01m: tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%. trị giá 900.000đ

. 01 ván gỗ, kích thước  $(1,5 \times 1,5)\text{m} = 2,25\text{m}^2$ , tỷ lệ chất lượng còn lại là 70%. trị giá 1.330.000đ

. 01 Giếng bi đúc, sâu 6,5m (13 bi, mỗi bi cao 0,5m), tỷ lệ chất lượng còn lại là 30%. trị giá 2.154.750đ.

Nhà và đất gắn liền diện tích  $201\text{m}^2$  đất; thuộc thửa 260 tờ bản đồ số 28c xã (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

. 01 thửa đất có diện tích  $1.814\text{m}^2$  trị giá 39.908.000đồng gắn liền 152 gốc táo trị giá 22.800.000đ.

Đất có diện tích  $1.814\text{m}^2$  đất; thuộc thửa 499, tờ bản đồ số 35, xã P (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tổng cộng tài sản ông T được quyền sở hữu, sử dụng trị giá: 98.281.750đ

(Toàn bộ tài sản trên ông T đang quản lý, sử dụng).

Chia phần tài sản bà A được nhận nhiều hơn ông T là 29.516.710đ

Buộc bà Bùi Thị Ngọc A phải bù chênh lệch tài sản cho ông Phạm Văn T số tiền 25.000.000đ nữa là đủ.

#### 4. Về trả nợ:

Buộc ông T, bà A mỗi người phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân P 15.000.000đ nợ gốc; tiền lãi 929.500đ; tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng và buộc ông T, bà A mỗi người phải trả cho bà Trần Thị Cẩm L 5.600.000đ.

Quỹ tín dụng nhân dân P được duy trì bảo đảm 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang ký hiệu BD 261309; BB 400532; BX 227623 quy chủ ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị Ngọc A để đảm bảo việc trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân P; đến khi trả xong nợ Quỹ tín dụng nhân dân P phải hoàn trả 3 giấy chứng nhận trên cho ông T, bà A.

Buộc ông T phải chia cho bà A 1.033.500đ là 1/2 số tiền do ông bán lúa (cách tính:  $2.067.000đ : 2$ )

Buộc ông T chia cho bà A 6.500.000đ là 1/2 số tiền do ông bán Táo có được (cách tính:  $13.000.000đ : 2$ )

Bác yêu cầu của ông T về yêu cầu bà A chia số tiền 17.500,000đ (của 1/2 số tiền 35.000.000đ).

#### 5. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc ông Phạm Văn T phải cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thị Ngọc T, sinh ngày: 5-3-2003 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 8-2018 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi lao động tự túc được.

Bà Bùi Thị Ngọc A là người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Phạm Văn T là người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20% năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10% năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

#### *6. Về án phí:*

Buộc bà A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 7.639.923đ án phí tài sản; 1.107.475đ án phí trả nợ; 1.475.835 án phí tài sản phần được chia nhiều hơn; nhưng được khấu trừ vào số tiền 4.800.000 đồng bà A đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0014573 ngày 07-11-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh N; bà A còn phải nộp 5.530.733đ nữa là đủ tiền án phí sơ thẩm.

Buộc ông T phải chịu 4.914.087đ án phí tài sản; 1.107.475đ án phí trả nợ; 875.000đ án phí bác yêu cầu của ông về việc ông yêu cầu bà A chia 17.500.000đ (của 1/2 số tiền 35.000.000đ) và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Buộc ông T phải nộp 1.200.000 đồng chi phí định giá để hoàn trả lại cho bà A

“...Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan báo cho những người có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02-7-2018).

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

(Kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

#### **- Nơi nhận:**

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã P (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đoàn Sứ**